| | |
|---|---|
| **HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN**<br>**TỈNH BẮC NINH** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**<br>**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |
| Số: 06/2024/NQ-HĐND | *Bắc Ninh, ngày 28 tháng 6 năm 2024* |

# NGHỊ QUYẾT

**V/v Quy định chính sách trợ giúp xã hội trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH BẮC NINH**
**KHÓA XIX, KỲ HỌP THỨ 17**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;*

*Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều Luật Ngân sách Nhà nước;*

*Căn cứ Nghị định số 07/2021/NĐ-CP ngày 27 tháng 01 năm 2021 của Chính phủ quy định chuẩn nghèo đa chiều giai đoạn 2021-2025;*

*Căn cứ Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ quy định chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội;*

*Căn cứ Kết luận số 1097-KL/TU ngày 26/6/2024 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy về việc ban hành Nghị quyết quy định chính sách trợ giúp xã hội trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh;*

*Xét Tờ trình số 169/TTr-UBND ngày 17 tháng 6 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc đề nghị ban hành Nghị quyết Quy định chính sách trợ giúp xã hội trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh; báo cáo thẩm tra của Ban văn hóa - xã hội và ý kiến thảo luận của đại biểu.*

## QUYẾT NGHỊ:

**Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng**

1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị quyết quy định chính sách trợ giúp xã hội đối với người thuộc hộ nghèo; hộ cận nghèo; hộ làm nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp và các hộ khác có mức sống trung bình (theo chuẩn nghèo của Trung ương và của tỉnh Bắc Ninh) đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt năm 2023 thực hiện chính sách năm 2024 và kết quả điều tra rà soát của các năm tiếp theo để thực hiện các chế độ chính sách; người cao tuổi cô đơn; các chính sách khác sau khi được trợ giúp; kinh phí xét duyệt hồ sơ cho các đối tượng Bảo trợ xã hội theo chính sách đặc thù của tỉnh.

Các đối tượng trên thường trú và đang sinh sống trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh theo quy định của Luật Cư trú.

2. Đối tượng áp dụng

a) Là thành viên thuộc hộ nghèo theo chuẩn nghèo đa chiều của Trung ương và của tỉnh Bắc Ninh (trừ thành viên là người trong độ tuổi lao động vẫn còn khả năng lao động) không thuộc đối tượng đang hưởng trợ cấp xã hội theo quy định tại Điều 5 Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ quy định chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội.

b) Các đối tượng thuộc hộ nghèo theo chuẩn nghèo của Trung ương đang hưởng trợ cấp xã hội hàng tháng theo quy định tại Điều 5 Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ quy định chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội.

c) Là thành viên thuộc hộ gia đình làm nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp và các hộ khác có mức sống trung bình theo chuẩn nghèo đa chiều của Trung ương và của tỉnh Bắc Ninh.

d) Người cao tuổi chưa có chồng hoặc chưa có vợ và chưa có con; đã có chồng hoặc vợ và con nhưng đã chết hết hoặc mất tích hết theo quy định của pháp luật thuộc hộ cận nghèo, hộ làm nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp và các hộ khác có mức sống trung bình theo chuẩn nghèo đa chiều của Trung ương và của tỉnh Bắc Ninh không có lương hưu hoặc trợ cấp bảo hiểm xã hội, trợ cấp xã hội hàng tháng khác.

đ) Các cơ quan, đơn vị, tổ chức có liên quan.

**Điều 2. Chính sách trợ giúp xã hội**

1. Trợ giúp xã hội hằng tháng

a) Trợ giúp xã hội cho các đối tượng quy định tại điểm a, khoản 2, Điều 1 Nghị quyết này:

- Khu vực nông thôn: 1.800.000 đồng/người/tháng.

- Khu vực thành thị: 2.300.000 đồng/người/tháng.

b) Trợ giúp xã hội cho các đối tượng quy định tại điểm b, khoản 2, Điều 1 Nghị quyết này:

- Khu vực nông thôn: 1.800.000 đồng/người/tháng.

- Khu vực thành thị: 2.300.000 đồng/người/tháng.

Mức trợ giúp trên đã bao gồm cả mức trợ cấp xã hội hàng tháng hiện hưởng theo quy định của Chính phủ về trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội.

c) Trợ giúp xã hội các đối tượng quy định tại Điểm d, khoản 2, Điều 1 Nghị quyết này được hưởng hệ số 1,0 so với mức chuẩn trợ giúp xã hội cao nhất của Trung ương hoặc tỉnh Bắc Ninh quy định.

2. Các chính sách trợ giúp khác đối với đối tượng sau khi được trợ giúp hằng tháng theo điểm a, điểm b, khoản 1 Điều này được hưởng các chính sách sau:

a) Hỗ trợ về y tế: Hỗ trợ 100% kinh phí tham gia bảo hiểm y tế hàng năm.

b) Hỗ trợ về giáo dục theo quy định của Trung ương và của tỉnh Bắc Ninh đối với hộ nghèo.

c) Hỗ trợ xây mới và sửa chữa nhà ở theo quy định của Trung ương và của tỉnh Bắc Ninh đối với hộ nghèo.

d) Hỗ trợ tiền điện và đào tạo nghề theo quy định của Trung ương và của tỉnh Bắc Ninh đối với hộ nghèo.

đ) Được tặng quà nhân dịp Tết Nguyên đán theo quy định của Trung ương và của tỉnh Bắc Ninh đối với hộ nghèo.

3. Thời gian hưởng: Nội dung hỗ trợ quy định tại điểm a, điểm b khoản 1 và khoản 2 Điều này:

a) Là đối tượng thuộc hộ nghèo đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt năm 2023 được hưởng chính sách trong năm 2024 và các năm tiếp theo.

b) Các đối tượng thuộc hộ nghèo phát sinh được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt từ năm 2024 được hưởng chính sách năm 2025 và các năm tiếp theo.

**Điều 3. Chính sách hỗ trợ tham gia bảo hiểm y tế đối với thành viên thuộc hộ gia đình làm nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp và các hộ khác có mức sống trung bình theo chuẩn nghèo đa chiều của Trung ương và của tỉnh Bắc Ninh**

Hỗ trợ 70% của tổng kinh phí tham gia bảo hiểm y tế hằng năm đối với thành viên thuộc hộ gia đình làm nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp và các hộ khác có mức sống trung bình và chưa tham gia bảo hiểm y tế theo các đối tượng khác (Trung ương hỗ trợ 30%).

**Điều 4. Hỗ trợ vay vốn từ Ngân hàng chính sách xã hội**

Hỗ trợ đối tượng hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ gia đình làm nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp và các hộ khác có mức sống trung bình theo chuẩn nghèo đa chiều của tỉnh Bắc Ninh và các đối tượng sau khi được hỗ trợ tại Nghị quyết này được vay vốn từ nguồn vốn ngân sách địa phương ủy thác qua Ngân hàng chính sách xã hội tỉnh Bắc Ninh.

**Điều 5. Hỗ trợ xét duyệt hồ sơ đối tượng Bảo trợ xã hội** theo chính sách đặc thù của tỉnh Bắc Ninh được áp dụng theo quy định tại Thông tư số 76/2021/TT-BTC ngày 15 tháng 9 năm 2021 Hướng dẫn khoản 1 và khoản 2 Điều 31 Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ quy định chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội.

**Điều 6. Nguồn kinh phí thực hiện:** Do ngân sách tỉnh đảm bảo.

**Điều 7. Tổ chức thực hiện**

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết này. Hằng năm, báo cáo kết quả thực hiện tại kỳ họp thường lệ cuối năm của Hội đồng nhân dân tỉnh.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban Hội đồng nhân dân, các Tổ đại biểu và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh có trách nhiệm đôn đốc, giám sát, kiểm tra việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này bãi bỏ Điều 2 Nghị quyết số 11/2023/NQ-HĐND ngày 07 tháng 7 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc Quy định chính sách hỗ trợ đối tượng bảo trợ xã hội thuộc hộ nghèo, người cao tuổi và các đối tượng khó khăn khác trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Bắc Ninh khóa XIX, kỳ họp thứ 17 thông qua ngày 28 tháng 6 năm 2024 và có hiệu lực từ ngày 10 tháng 7 năm 2024./.

***Nơi nhận:***
- UBTVQH; Chính phủ (b/c);
- Bộ LĐTBXH (b/c);
- Bộ Tư pháp (Cục KTVB) (b/c);
- TT Tỉnh ủy, HĐND, UBND, UBMTTQ tỉnh;
- Đảng đoàn HĐND tỉnh;
- Đoàn đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Các Ban HĐND; các đại biểu HĐND tỉnh;
- VP: Tỉnh ủy, UBND tỉnh;
- Các Sở, ban, ngành, đoàn thể tỉnh;
- Các cơ quan Trung ương đóng trên địa bàn tỉnh;
- Đảng ủy Khối CCQ&DN tỉnh;
- Các Huyện ủy, Thị ủy, Thành ủy;
- TT HĐND, UBND các huyện, TX, TP;
- Công báo; Đài PTTH; Cổng TTĐT tỉnh, Báo BN, TTXVN tại BN;
- VP: CVP, CV phòng CT.HĐND, lưu VT.

**KT. CHỦ TỊCH**
**PHÓ CHỦ TỊCH**

**Trần Thị Hằng**